

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính và báo cáo biến động vốn chủ sở hữu đã được soát xét của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Kim Thông	Chủ tịch
Bà Huỳnh Kim Tới	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hóa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Giang	Thành viên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế	(1.320.193.657)	(1.594.449.323)
Lợi nhuận/(Lỗ) để lại cuối kỳ	(1.320.193.657)	(1.594.449.323)
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ	(72.496.182.083)	(70.473.825.744)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**MẪU SỐ B 01-CTCK**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		65.815.811.817	67.122.255.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	60.924.914.837	64.222.872.916
1. Tiền	111		924.914.837	2.722.872.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	61.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.587.555.200	2.277.483.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.699.170.600	2.611.354.145
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(111.615.400)	(333.870.545)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	3.165.201.873	557.654.071
1. Phải thu khách hàng	131		10.005.806	510.005.806
2. Trả trước cho người bán	132			-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2.750.478.363	47.648.265
5. Các khoản phải thu khác	138		404.717.704	-
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.139.907	64.244.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137.898.448	64.003.479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.459	241.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.071.283.957	2.238.565.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		1.701.649.889	1.903.098.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	1.181.657.676	1.301.216.368
- Nguyên giá	222		5.159.572.800	5.400.506.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.977.915.124)	(4.099.290.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	499.992.213	601.882.222
- Nguyên giá	228		1.632.556.000	1.647.556.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.132.563.787)	(1.045.673.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		369.634.068	335.467.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.166.667	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	4.6	182.593.401	182.593.401
4. Tài sản dài hạn khác	268	4.7	152.874.000	152.874.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.887.095.774	69.360.821.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**MẪU SỐ B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		383.277.857	536.809.942
I. Nợ ngắn hạn	310	4.8	383.277.857	536.809.942
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2. Phải trả người bán	312		158.000.000	158.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		22.093.044	55.637.710
5. Phải trả người lao động	315			2.700.000
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		158.866.051	278.117.133
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		44.318.762	42.355.099
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328			-
II. Nợ dài hạn	330			-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		67.503.817.917	68.824.011.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	67.503.817.917	68.824.011.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	140.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(72.496.182.083)	(71.175.988.426)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		67.887.095.774	69.360.821.516

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**MÃ SỐ B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		6.928.330.700	3.816.523.200
6.1 Chứng khoán giao dịch		6.576.806.700	3.713.171.200
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		351.524.000	877.536.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ngày 15 tháng 07 năm 2013


Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ tài chính kết từ 01/01/2013 đến 30/06/2013MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	5.1	557.518.062	530.274.555
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		41.813.684	42.853.938
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		458.198.000	459.098.000
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		57.506.378	28.322.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		557.518.062	530.274.555
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	5.2	291.297.701	422.656.025
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		266.220.361	107.618.530
6. Chi phí quản lý	25	5.3	1.586.475.649	1.683.902.088
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(1.320.255.288)	(1.576.283.558)
8. Thu nhập khác	31		61.631	1.834.235
9. Chi phí khác	32		-	20.000.000
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.631	(18.165.765)
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.320.193.657)	(1.594.449.323)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.320.193.657)	(1.594.449.323)



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 15 tháng 07 năm 2013


Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**MẪU SỐ B 03-CTCK**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(1.320.193.657)	(1.594.449.323)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		214.392.250	220.820.226
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.579.103)	-
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.144.380.510)	(1.373.639.097)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.417.619.402)	(955.969.164)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho, đầu tư ngắn hạn	10		-	(3.066.645.000)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(153.532.085)	(259.140.319)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(101.005.185)	(83.792.498)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.816.537.182)	(5.739.176.078)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.000.000)	(42.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		912.183.545	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.912.183.545)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.579.103	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.518.579.103	(42.000.000)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**MẪU SỐ B 03-CTCK**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.297.958.079)	(5.781.176.078)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		64.222.872.916	70.364.293.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		60.924.914.837	64.583.117.683



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước 01/01/2012	Kỳ này 01/01/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Kỳ trước 30/06/2012	Kỳ này 30/06/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000					140.000.000.000	140.000.000.000
<i>Trong đó</i>									
- Số lượng cổ phiếu phát hành									
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành									
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(68.879.376.421)	(71.175.988.426)		(2.090.736.617)		(1.320.193.657)	(66.649.551.253)	(72.496.182.083)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		71.120.623.579	68.824.011.574		(2.090.736.617)		(1.320.193.657)	69.526.174.256	67.503.817.917
Cộng									

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (NASC) được thành lập theo Quyết định số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Các quyết định về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi cổ đông sáng lập tại Quyết định số 315/UBCK-GP ngày 31/03/2010 và Quyết định số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009.

Trụ sở chính đặt tại 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Vốn pháp định : 135.000.000.000 VND

Vốn điều lệ : 140.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán và các văn bản khác có liên quan.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm :

Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán, Website, trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao từ 03 – 05 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 293/9 đường Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8.

3.6 Các khoản đầu tư chứng khoán và Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Theo thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán .

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/06/2013.

3.7 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm các khoản vật dụng văn phòng, chi phí kết nối, chi phí sửa chữa văn phòng. Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với thời gian phân bổ từ 02 tháng đến 36 tháng

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.9 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.11 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện :

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	92.330.407	2.278.007.001
Tiền gửi ngân hàng	174.024.740	202.640.712
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	658.559.690	242.225.203
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000 (*)	61.500.000.000
Cộng	60.924.914.837	64.222.872.916

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tuần ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Cổ phiếu		
Số lượng	84.252	139.772
Giá trị sổ sách	1.699.170.600	2.611.354.145
Tăng/(giảm) so với giá thị trường	(111.615.400)	(333.870.545)
Tổng giá trị theo giá thị trường	1.587.555.200 (*)	2.277.483.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Bao gồm

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách tại 30/06/2013		Giá thị trường tại 30/06/2013		Chênh lệch	
		Giá	Trị giá	Giá	Trị giá	Giá	Trị giá
SSI	50.000	18.500	925.000.000	17.600	880.000.000	(900)	(45.000.000)
HAG	34.090	22.700	772.330.000	20.700	705.663.000	(2.000)	(66.667.000)
ACB	12	16.300	195.600	16.100	193.200	(200)	(2.400)
SHB	70	5.900	413.000	6.900	483.000	1.000	70.000
BCI	80	15.400	1.232.000	15.200	1.216.000	(200)	(16.000)
Cộng	84.252		1.699.170.600		1.587.555.200		(111.615.400)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	10.005.806	510.005.806
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.750.478.363 (a)	47.648.265
Các khoản phải thu khác	404.717.704 (b)	-
Cộng	3.165.201.873	557.654.071

(a) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải thu của nhà đầu tư về các khoản bù trừ giao dịch chứng khoán và phí giao dịch

(b) Bao gồm

	Số cuối kỳ
	VND
Công ty CP Bông Sen	1.487.204
Cơ quan Bảo hiểm quận 1	2.680.500
Huỳnh Thị Thanh Giang	400.550.000

4.4 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	3.930.853.172	180.572.198	5.400.506.470
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (Phân loại)	-	189.550.397	51.383.273	240.933.670
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	3.741.302.775	129.188.925	5.159.572.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.918.717.904	180.572.198	4.099.290.102
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Khấu hao	107.423.425	11.745.483	-	119.168.908
Giảm trong kỳ (Phân loại)	-	189.160.612	51.383.273	240.933.670
Số dư cuối kỳ	107.423.425	3.741.302.775	129.188.925	3.977.525.340
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.289.081.100	12.135.268	-	1.301.216.368
Số dư cuối kỳ	1.181.657.675	-	-	1.181.657.675

4.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Website	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	314.420.000	1.248.936.000	84.200.000	1.647.556.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (phân loại)	-	15.000.000	-	15.000.000
Số dư cuối kỳ	314.420.000	1.233.936.000	84.200.000	1.632.556.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	972.700.445	72.973.333	1.045.673.778
Khấu hao trong kỳ	-	86.803.342	8.420.000	95.223.342
Giảm trong kỳ (phân loại)	-	8.333.333	-	8.333.333
Số dư cuối kỳ	-	1.051.170.454	81.393.333	1.132.563.787
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	314.420.000	276.235.555	11.226.667	601.882.222
Số dư cuối kỳ	314.420.000	182.765.546	2.806.667	499.992.213

4.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	62.593.401	62.593.401
Cộng	182.593.401	182.593.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.7 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng ở số 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	152.874.000	152.874.000
Cộng	152.874.000	152.874.000

4.8 Nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	158.000.000 (a)	158.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22.093.044 (b)	55.637.710
Phải trả người lao động	-	2.700.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	158.866.051 (c)	278.117.133
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	44.318.762	42.355.099
Cộng	383.277.857	536.809.942

(a) Chủ yếu là phải trả cho ông Phan Thanh Tùng về việc mua quyền sử dụng đất với số tiền là 150.000.000 VND.

(b) Bao gồm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	6.447.491	5.879.770
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	15.645.553	49.757.940
Cộng	22.093.044	55.637.710

(c) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả cho nhà đầu tư về việc bù trừ giao dịch chứng khoán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	140.000.000.000	(68.879.376.421)	71.120.623.579
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm		(2.296.612.005)	(2.296.612.005)
Số dư cuối năm trước	140.000.000.000	(71.175.988.426)	68.824.011.574
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(1.320.193.657)	(1.320.193.657)
Số dư cuối kỳ	140.000.000.000	(72.496.182.083)	67.503.817.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 272/UBCK-GP ngày 04/11/2009, vốn điều lệ của Công ty là 140.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau :

	Vốn thực tế đã góp			
	30/06/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	20.250.000.000	14	20.250.000.000	14
Trần Hồng Văn	39.750.000.000	28	39.750.000.000	28
Các cổ đông khác	60.000.000.000	58	60.000.000.000	58
Cộng	140.000.000.000	100	140.000.000.000	100

Cổ phiếu

	30/06/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	41.813.684	42.853.938
Doanh thu tự doanh	458.198.000	459.098.000
Doanh thu khác	57.506.378	28.322.617
Cộng	557.518.062	530.274.617

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	402.612.480	208.255.803
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(212.363.600)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.548.821	212.400.222
Chi phí bằng tiền khác	2.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng	291.297.701	422.656.025
5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	572.438.774	645.214.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.750.250	44.678.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.843.429	8.420.004
Thuế, phí và lệ phí	13.724.959	9.267.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.037.739	399.683.050
Chi phí bằng tiền khác	622.680.498	576.638.198
Cộng	1.586.475.649	1.683.902.088
5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(1.320.193.657)	(1.594.449.323)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả định rằng khả năng hoạt động liên tục của Công ty không bị ảnh hưởng. Mặc dù đến ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2013, số lỗ lũy kế của công ty là (72.496.182.083)VND chiếm 52% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng sẽ tiếp tục hỗ trợ khi cần thiết nhằm đảm bảo giúp Công ty duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai có thể dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.2 Các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty

Tên bên liên quan

Bà Huỳnh Kim Thông

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Số dư với các bên liên quan:

Số cuối kỳ

VND

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

2.619.479.404

6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.



Huỳnh Kim Thông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Phúc Nguyên
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 07 năm 2013